TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11 - 9 - 2018
V/v ly hôn giữa chị T và anh T1

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Văn Bình.
2. Bà Hoàng Thị Chung.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bá Tuân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2018/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXX-ST ngày 6 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Chị Mông Thị T, sinh năm 1984, có mặt.

**** Bị đơn:*** Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1984, vắng mặt.

- Đều tại địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án chị Mông Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Vũ Văn T1 ngày 3/01/2007, trước khi kết hôn chị và anh T1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh T1, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, khoảng hai năm thì vợ chồng ra ăn ở riêng.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 02/2008, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ngoài ra anh T1 là người nghiện rượu, hay say sỉn về nhà đánh đập vợ con và đuổi chị ra khỏi nhà. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng và trầm trọng, tháng 02/2018 chị đã về bên ngoại sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết cho chị và anh T1 được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Thị C, sinh ngày 21/5/2007 và cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 16/10/2008, hiện nay hai cháu đang ở cùng chị. Cháu C và cháu T2 đều có nguyện vọng được ở với chị, bản thân chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung và đủ điều kiện cho con ăn học, chị không yêu cầu anh T1 đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng chị không kê khai, vợ chồng không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2018 bị đơn anh Vũ Văn T1 trình bầy: Anh kết hôn với chị Mông Thị T ngày 3/01/2007, trước khi kết hôn anh và chị T được tự do tìm hiểu, thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại gia đình anh, khoảng hai năm sau thì vợ chồng ra ăn ở riêng, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo anh mâu thuẫn phát sinh từ cuối tháng 02/2008 nguyên nhân do chị T có quan hệ với người đàn ông khác nên vợ chồng xảy ra cãi nhau nhiều lần, ngoài ra vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Tháng 02/2018 chị T đã bỏ về bên ngoại sống ly thân, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị chị T suy nghĩ lại để đoàn tụ vợ chồng và nuôi dậy con cái, chị T cương quyết xin ly hôn, anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Thị C, sinh ngày 21/5/2007 và cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 16/10/2008, hiện nay hai cháu đang ở cùng chị T, mặc dù các cháu có nguyện vọng ở với mẹ, nhưng anh có nguyện vọng được

nuôi hai con chung, nếu được nuôi con chung anh không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng anh không kê khai, vợ chồng không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2018 cháu Vũ Thị C và cháu Vũ Thị T2 đều trình bày: Trong trường hợp bố mẹ không về chung sống cùng nhau, cháu C và cháu T2 đều có nguyện vọng được giao cho chị T nuôi dưỡng.

Tại phiên toà chị Mông Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T1 được ly hôn, chị đề nghị giao hai con chung cho chị nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T1 đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung. Anh Vũ Văn T1 không nhất trí ly hôn và có nguyện vọng đoàn tụ vợ chồng, nếu ly hôn anh nhận nuôi hai con chung, không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chung.

Đại diệnViện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn chị Mông Thị T thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn anh Vũ Văn T1 đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa; tống đạt quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh T1 là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Mông Thị T và anh Vũ Văn T1 được ly hôn.

Về con chung: Giao chị Mông Thị T nuôi dưỡng hai con chung Vũ Thị C, sinh ngày 21/5/2007 và cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 16/10/2008, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh T1 có tài sản chung nhưng không kê khai, không liên quan vay nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Mông Thị T là hộ nghèo và là người dân tộc thiểu số nên không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn anh Vũ Văn T1, nhưng anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Mông Thị T và bị đơn anh Vũ Văn T1 và những tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Chị Mông Thị T kết hôn anh Vũ Văn T1 ngày 3/01/2007 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh T1, được khoảng hai năm thì vợ chồng ra ăn ở riêng, tình cảm ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có hai con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Chị T xác định vợ chồng bất đồng về quan điểm, lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, ngoài ra anh T1 hay say rượu, đánh đuổi chị, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay và không còn quan hệ tình cảm. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng

đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Anh T1 xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, để nuôi dậy con cái, chị Tích cương quyết ly hôn anh không nhất trí.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 đã xảy ra căng thẳng, trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018 và không còn quan tâm đến nhau, không có quan hệ tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T, xử cho chị Mông Thị T và anh Vũ Văn T1 được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có hai con chung là cháu Vũ Thị C, sinh ngày 21/5/2007 và cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 16/10/2008, cháu C và cháu T2 đều có nguyện vọng được ở với chị T, trong trường hợp vợ chồng ly hôn chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Xét thấy kể từ khi sống ly thân chị T vẫn nuôi cháu C và cháu T2 ổn định, mặt khác hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Để đảm bảo quyền và lợi ích của con trẻ trong việc đề nghị giao trực tiếp cho người nuôi dưỡng, cần giao cho chị T nuôi dưỡng cả hai con chung là đúng với yêu cầu nguyện vọng của các cháu. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh T1, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Gia đình chị T, anh T là hộ nghèo của huyện Sơn Động năm 2018 có mã số sổ: 0766.0000.196 nên chị T không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 19; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Mông Thị T và anh Vũ Văn T được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao cho chị Mông Thị T nuôi dưỡng con hai chung là cháu Vũ Thị C, sinh ngày 21/5/2007 và cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 16/10/2008. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Vũ Văn T có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom con của anh T.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Mông Thị T.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện;*
- *UBND xã A;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Biên